

DOI:10.22144/ctu.jvn.2017.094

## AN NINH LƯƠNG THỰC CẤP HỘ GIA ĐÌNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thị Bé Ba

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 26/05/2017

Ngày nhận bài sửa: 07/08/2017

Ngày duyệt đăng: 31/08/2017

### Title:

Food Security at household in the Mekong Delta

### Từ khóa:

An ninh lương thực cấp hộ gia đình, Đồng bằng sông Cửu Long, Thu nhập bình quân hộ gia đình

### Keywords:

Food security at household, Mekong Delta, Income per household

### ABSTRACT

Nowadays, human beings are approaching the intellectual economy with modern and high technology. However, they are facing big challenges, namely environmental pollution, climate change, and increasing decline in agricultural resources, especially land for food production. This brings about the need of assuring food security for each nation and the whole world. Nevertheless, before regional and national food security is assured, food security at household level must be strengthened. To provide a practical basis for ensuring household food security in the Mekong Delta, the questionnaire was used for data collection from 300 respondents. The results of descriptively statistical analysis, correlated to regression based on trends in income per household show that: At present, there still exists households in the regional granary who do not have enough income to get sufficient food supply. Therefore, in addition to the solutions concerning producing, it is essential to increase the income of households, and be assured that households producing food have their income not lower than the general level of the society so that food security at household level in the Mekong Delta will be sustainable.

### TÓM TẮT

Ngày nay, nhân loại đang tiến vào nền kinh tế tri thức với công nghệ hiện đại, công nghệ cao. Tuy nhiên, loài người cũng đang đối diện với những thách thức to lớn, đó là ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn tài nguyên đặc biệt là tài nguyên đất cho sản xuất lương thực,... Chính những điều đó đang đặt ra vấn đề cần đảm bảo an ninh lương thực cho từng quốc gia và trên toàn cầu. Tuy vậy, trước hết cần đảm bảo an ninh lương thực của từng hộ gia đình. Để cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc đảm bảo an ninh lương thực cấp hộ gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long, bảng câu hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu với cỡ mẫu 300 đáp viên. Kết quả phân tích thống kê mô tả, kết hợp phân tích tương quan và hồi quy dựa trên xu thế biến động về dân số, thu nhập hộ gia đình cho thấy vẫn tồn tại hộ gia đình ở vùng lúa không đủ thu nhập để tiếp cận nguồn lương thực đầy đủ. Vì vậy, cần có giải pháp tăng thu nhập cho các hộ gia đình và đảm bảo hộ gia đình sản xuất lương thực phải có thu nhập không thấp hơn mặt bằng chung của xã hội thì an ninh lương thực hộ gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long mới vững chắc.

Trích dẫn: Nguyễn Thị Bé Ba, 2017. An ninh lương thực cấp hộ gia đình vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 51c: 53-63.

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là châu thổ rộng lớn và phì nhiêu, rất thuận lợi cho việc sản xuất lương thực. Đây là vựa lúa lớn nhất của Việt Nam với tổng diện tích đất tự nhiên 4.057 nghìn ha, trong đó đất nông nghiệp 2.607,1 nghìn ha, bình quân diện tích đất nông nghiệp đạt 0,12 ha/người. Theo số liệu năm 2015, toàn vùng có diện tích đất trồng lúa là 1.809,67 nghìn ha, và sản lượng lúa 25.924,90 tấn (Tổng cục Thống kê, 2016), chiếm 49% diện tích và 51,3% sản lượng của cả nước. Chính vì vậy, việc đảm bảo an ninh lương thực (ANLT) toàn vùng và cấp hộ gia đình ở ĐBSCL không chỉ mang ý nghĩa ổn định đời sống, phát triển kinh tế xã hội của vùng, mà còn đặc biệt quan trọng, mang tầm chiến lược trong việc đảm bảo ANLT quốc gia, cũng như việc khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh nhằm phát triển bền vững. Từ những ý nghĩa đó, bài viết tập trung phân tích vấn đề ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL dưới góc độ sản xuất, phân phối và khả năng tiếp cận lương thực liên quan đến thu nhập của hộ.

## 2 CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Cách tiếp cận

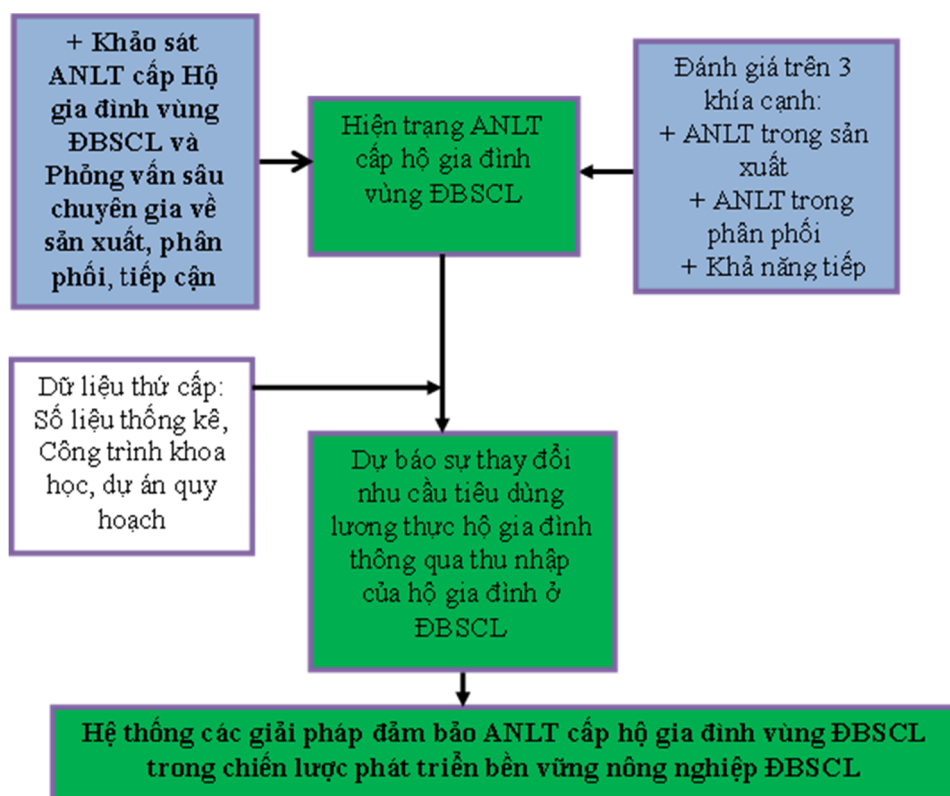
Theo định nghĩa của FAO, ANLT là khi tất cả mọi người có khả năng (đủ điều kiện về kinh tế và các điều kiện khác) tiếp cận và sử dụng một cách đầy đủ, mọi lúc mọi nơi; lương thực, thực phẩm an toàn và bổ dưỡng, để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động (World Food Summit - Hội nghị thượng đỉnh lương thực thế giới, 1996).

Ở Việt Nam, khái niệm ANLT xuất hiện vào năm 1992 khi thực hiện Dự án mẫu về ANLT do Chính phủ Ý tài trợ thông qua FAO (Food and Agriculture Organization: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hiệp Quốc). Đến nay, qua nhiều lần hội thảo, nhiều nghiên cứu và xuất phát từ yêu cầu thực tế, khái niệm ANLT ở Việt Nam được hiểu là:

ANLT được hiểu là số lượng lương thực, có sẵn đủ để cung cấp, khả năng điều phối đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu ở bất cứ nơi nào và bất cứ lúc

nào, điều kiện và khả năng của người được cung cấp lương thực có thể tiếp nhận lương thực mà không gặp khó khăn, người làm ra lương thực không bị nghèo đi so với mặt bằng xã hội. Có 3 cấp độ cơ bản tiếp cận vấn đề ANLT là cấp độ vùng, cấp hộ gia đình và cấp cá nhân. Trong nông nghiệp, hộ gia đình vừa là đơn vị sản xuất, vừa là đơn vị tiêu dùng lương thực. Vì vậy, trong nghiên cứu này, cấp độ tiếp cận ANLT theo hộ gia đình được lựa chọn; đồng thời, trong chừng mức nhất định có xem xét đến cấp độ toàn vùng và cấp độ cá nhân. Ngoài ra, tác động tương hỗ của ANLT vùng ĐBSCL với ANLT quốc gia và ANLT thế giới cũng được xem xét.

Đánh giá ANLT là rất phức tạp và dựa vào nhiều chỉ tiêu. Tuy nhiên, thường căn cứ vào 2 chỉ tiêu cơ bản là tính sẵn có và ổn định của nguồn cung lương thực của quốc gia hay vùng bao gồm: bảng cân đối cung cầu lương thực, mức lương thực bình quân đầu người, tỉ lệ người nghèo trong xã hội; và khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình bao gồm: tính lượng Kcal/ người/ngày, mức chi tiêu (tối thiểu) và mức thu nhập (tối thiểu) của một người trong 1 ngày và nguồn thanh toán để có thể trang trải mức chi tiêu đảm bảo được lượng dinh dưỡng cần thiết. Trong các cách tiếp cận nêu trên thì cách tiếp cận theo Kcal và thu nhập là cụ thể và rõ ràng nhất trong đánh giá khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình. Cách tiếp cận theo Kcal đòi hỏi những điều tra chi tiết về khẩu phần bữa ăn của các gia đình, nó cần nhiều thời gian và tài chính để thực hiện. Cách tiếp cận về thu nhập và chi tiêu thường được sử dụng trên diện rộng và trong một thời gian hạn chế (Nguyễn Kim Hồng và Nguyễn Thị Bé Ba, 2011). Khung nghiên cứu ANLT cấp hộ gia đình được thể hiện trong Hình 1. Các nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp được thu thập và xử lý nhằm đánh giá ANLT cấp hộ gia đình ở ĐBSCL theo 3 khía cạnh: (1) ANLT trong sản xuất; (2) ANLT trong phân phối; (3) Khả năng tiếp cận lương thực dựa trên mức thu nhập của hộ. Từ đó, phân tích hiện trạng đảm bảo ANLT cấp hộ gia đình ở ĐBSCL và dự báo sự thay đổi nhu cầu tiêu dùng lương thực thông qua thu nhập của hộ gia đình ở ĐBSCL đến năm 2030.



**Hình 1: Khung nghiên cứu ANLT cấp hộ gia đình ở vùng ĐBSCL**

## 2.2 Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1 Mẫu nghiên cứu:

Trong nghiên cứu này, cỡ mẫu được xác định dựa vào 2 căn cứ chính đó là kích thước mẫu tối thiểu và số biến đo lường đưa vào phân tích. Theo kinh nghiệm nghiên cứu thì cỡ mẫu tối thiểu không nhỏ hơn 100. Theo Hair và *ctv.* (2006) (trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2011) cỡ mẫu nghiên cứu dựa trên tỉ lệ quan sát/ biến đo lường tốt nhất là tỉ lệ 10:1 trở lên. Đối với phương pháp hồi quy tuyến tính thì cỡ mẫu xác định theo công thức kinh nghiệm thường dùng là:  $n \geq 50 + 8p$

$n$  là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết;  $p$  là số lượng biến độc lập trong mô hình

Vì vậy, cỡ mẫu nghiên cứu được chọn là  $n = 50 + 8 \times 30 = 290$ . Vì vậy, cỡ mẫu 300 khá phù hợp.

### 2.2.2 Dữ liệu và phương pháp phân tích:

Nghiên cứu sử dụng phối hợp 2 phương pháp chủ yếu là phương pháp thu thập, xử lý dữ liệu thứ cấp và phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu sơ cấp. Các nguồn thông tin thứ cấp được thu thập từ các công trình nghiên cứu, dự án quy hoạch, báo cáo tổng kết và các nguồn thông tin khác dưới dạng văn bản, số liệu thống kê, bản đồ, hình ảnh, video,... Các nguồn dữ liệu này được hệ thống hóa

và phân tích để phục vụ cho việc nghiên cứu ANLT vùng ĐBSCL.

Các nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập từ phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với 300 hộ gia đình thuộc 6 tỉnh ĐBSCL. Cách lấy mẫu theo phương pháp phân tầng, toàn vùng ĐBSCL được chia thành 3 vùng sinh thái, mỗi vùng sinh thái chọn 2 tỉnh/thành phố để điều tra: (1) vùng ngập lũ sâu, chủ yếu canh tác lúa, bao gồm 2 tỉnh An Giang và Đồng Tháp; (2) vùng ít ngập lũ, canh tác đa dạng, gồm thành phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long; (3) vùng ven biển, bị nhiễm mặn, chủ yếu sản xuất thủy sản, bao gồm 2 tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.

Phương pháp dự báo: Bằng phương pháp phân tích tương quan, hồi quy xác định xu hướng phát triển dựa trên cơ sở thực tế biến động về dân số, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 năm của vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2002 đến 2014.

Mô hình dự báo:  $Y = at + b$  hay  $Y = ax + b$ , trong đó:  $a$ : Hệ số góc;  $b$ : Hệ số tự do

$t$  và  $x$ : tầm xa dự báo

$$a = \frac{\overline{y.t} - \bar{y}.\bar{t}}{t^2 - (\bar{t})^2} \text{ và } b = \bar{y} - a.\bar{t}$$

(Nguyễn Quang Dong, 2008)

### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Hiện trạng an ninh lương thực cấp hộ gia đình ở ĐBSCL

##### 3.1.1 An ninh lương thực trong sản xuất

##### a. Quy mô đất nông nghiệp ĐBSCL

ĐBSCL là vùng có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất nước, vùng có 3.380,09 nghìn ha (2015) chiếm 83,32 % diện tích đất tự nhiên của vùng và 12,62% diện tích đất nông nghiệp cả nước; trong đó, đất sản xuất nông nghiệp 2.607.125 nghìn ha (Tổng cục Thống kê, 2016). Ở ĐBSCL, năm 2015 bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 0,14ha/người và 0,54ha/hộ. Với ưu thế này, hộ gia đình ĐBSCL có quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn nhất nước và có xu hướng tích tụ cao, phù hợp cho việc sản xuất lương thực hàng hóa tập trung, thâm canh. Tuy nhiên, diện tích đất nông nghiệp của vùng không ổn định theo từng giai đoạn và xu hướng chung là giảm dần trong giai đoạn 2000 - 2015. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp 2015 giảm 24,315 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân giảm 4,86 nghìn ha/năm). Kéo theo bình quân đất sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình cũng giảm.

##### b. Sản lượng lương thực ĐBSCL

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016), diện tích cây lương thực của ĐBSCL năm 2015 đạt 4.346,6 nghìn ha, chiếm 47,6% diện tích cây lương thực có hạt cả nước. Diện tích cây lương thực có hạt của ĐBSCL đứng vị trí số 1 cả nước và cao hơn rất nhiều so với các vùng khác: gấp 3,5 lần Đồng bằng sông Hồng; gấp 2,9 lần Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ; gấp 8,8 lần Tây Nguyên và gấp 12 lần Đông Nam Bộ.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, diện tích cây lương thực có hạt của vùng ĐBSCL có sự thay đổi liên tục qua các năm và có thời kỳ tăng (từ năm 2010 - 2013, diện tích cây lương thực có hạt năm 2013 so với 2010 tăng 397 nghìn ha), có thời kỳ giảm (từ 2013 - 2015, diện tích cây lương thực có hạt năm 2015 so với 2013 giảm 33,8 nghìn ha). Tuy nhiên, sự biến động này là rất ít và xu hướng chung thì diện tích cây lương thực có hạt đang giảm dần.

Sản lượng cây lương thực có hạt ở ĐBSCL rất lớn, sản lượng năm 2015 đạt 25.924,9 nghìn tấn (Tổng cục Thống kê, 2016), tăng 454,1 nghìn tấn so với sản lượng 2014 (25.470,8 nghìn tấn) chiếm 51,3% sản lượng lương thực cả nước. So với các vùng khác thì sản lượng lương thực của vùng cao hơn hẳn. Cụ thể, sản lượng năm 2014 gấp 14 lần Đông Nam Bộ; 9,9 lần sản lượng lương thực của

Tây Nguyên; 3,2 lần của cả Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ; 3,5 lần vừa lúa thứ 2 của cả nước là đồng bằng sông Hồng.

Sản lượng cây lương thực tăng qua các năm: Tốc độ tăng trung bình sản lượng lương thực hàng năm là rất thấp và mức dao động rất nhỏ. Trong giai đoạn từ 2010 - 2015, sản lượng lương thực của ĐBSCL tăng trung bình năm là 1,12 lần. Tuy nhiên, càng về sau tốc độ tăng sản lượng lương thực càng nhanh. So sánh về mối tương quan giữa diện tích và sản lượng lương thực của vùng với các vùng khác: ĐBSCL có diện tích đất nông nghiệp gấp 3,8 lần đồng bằng sông Hồng nhưng sản lượng lương thực chỉ gấp 3,5 lần. Điều này cho thấy năng suất lúa ở ĐBSCL còn thấp, cần đầu tư hơn nữa để cây lương thực đạt năng suất cao nhất. ĐBSCL không chỉ có sản lượng lương thực lớn, mà còn là nơi có trữ lượng lương thực hàng hóa lớn nhất của cả nước. Sản lượng lương thực hàng hóa trung bình/ 1 hộ gia đình được phỏng vấn là 2,63 tấn.

Sản xuất lương thực là ngành quan trọng nhất của nông nghiệp ĐBSCL. Lúa là cây lương thực quan trọng nhất: Lúa chiếm diện tích gieo trồng lớn nhất, chiếm đến 98,95% diện tích và 98,97% sản lượng cây lương thực có hạt của vùng. Cơ cấu sản xuất lương thực ở ĐBSCL hiện nay thể hiện ở sự chuyển dịch tăng dần tỷ trọng sản lượng ngô và các cây lương thực khác. Điều này sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu cho các ngành công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, thay thế cho nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi quy mô công nghiệp đang tăng nhanh, giảm gánh nặng về lương thực cho cây lúa.

##### c. Đánh giá chung

Tóm lại, sản xuất lương thực ĐBSCL đã đạt được những thành tựu vượt bậc trong sản xuất. Với ưu thế nổi trội về quy mô diện tích đất nông nghiệp lớn, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, tập quán canh tác,... phù hợp với sản xuất lương thực, nên năng suất và sản lượng lương thực luôn ở mức cao, ổn định. ĐBSCL không chỉ là nơi cung cấp, đảm bảo ANLT của vùng, quốc gia, mà còn là nơi sản xuất lương thực tập trung, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu lương thực làm cơ sở quan trọng để phát triển kinh tế xã hội và phát triển bền vững. Tuy nhiên, sản xuất lương thực cấp hộ gia đình ở ĐBSCL còn gặp khó khăn, ảnh hưởng đến ANLT chung của vùng và quốc gia như:

*Sự phân hóa theo nhóm hộ và theo không gian về quy mô đất sản xuất lương thực của hộ gia đình vùng ĐBSCL:* số lượng hộ được phỏng vấn trả lời không có đất chiếm 7% số hộ, các hộ gia đình ở Bến Tre, Trà Vinh có quy mô đất sản xuất nhỏ dao động từ 0,03 ha đến 0,45 ha, ngược lại An Giang, Kiên Giang có quy mô đất sản xuất trung bình hộ

gia đình đều lớn hơn  $> 0,15$  ha và lớn hơn mức trung bình của toàn vùng. Trên thực tế, có sự chênh lệch về bình quân lương thực đầu người và thu nhập bình quân đầu người giữa các địa phương có quy mô đất canh tác hộ gia đình khác nhau. Cụ thể, so sánh bình quân lương thực đầu người của năm 2015 thì Kiên Giang (2.648,4 kg) gấp 11,9 lần của Bến Tre (222,7 kg), thu nhập bình quân đầu người của Bến Tre 1.580 nghìn đồng và Trà Vinh 1.398 nghìn đồng thấp nhất so với các địa phương của ĐBSCL. Do vậy, các hộ gia đình ở Bến Tre và Trà Vinh nơi có quy mô đất canh tác ít, thu nhập thấp sẽ hạn chế khả năng tiếp cận lương thực hơn so với các hộ gia đình ở các địa phương khác trong vùng.

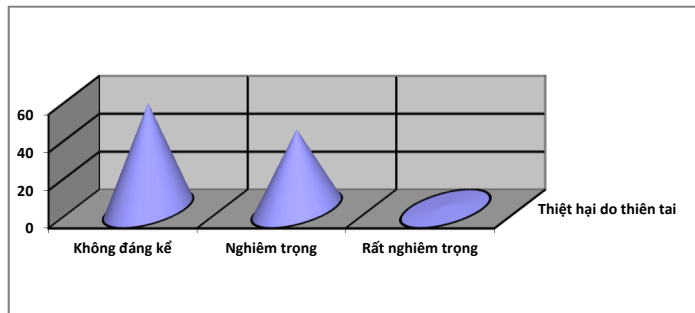
Sản xuất lương thực ở cấp hộ gia đình thiếu liên kết: Sản xuất mang tính cá thể và sản xuất tự phát, dựa vào kinh nghiệm truyền thống và truyền miệng nhiều hơn là những khuyến cáo kỹ thuật từ các nhà khoa học công nghệ. Do lo sợ quyền sở hữu ruộng đất bị ảnh hưởng nên tính liên kết trong sản xuất lương thực quy mô lớn, lương thực hàng hóa khó thực hiện,... trong khi sản xuất quy mô hộ gia đình không mang lại thu nhập tốt cho hộ sản xuất lương thực.

Sản xuất lương thực hộ gia đình chưa chú trọng chất lượng lương thực: Hộ gia đình trồng cây lương thực luôn có tâm lý chạy theo số lượng hơn

đầu tư cho chất lượng lương thực và không chú ý đến tạo dựng vùng nguyên liệu lương thực hàng hóa: sản xuất lương thực ở cấp hộ gia đình chỉ sử dụng giống loại thường cho năng suất cao chất lượng thấp. Điều này dẫn đến lương thực hàng hóa Việt Nam khi xuất khẩu giá thấp và làm cho hộ gia đình sản xuất lương thực ở ĐBSCL có mức thu nhập thấp, thiếu vốn đầu tư đúng mức cho tái sản xuất lương thực.

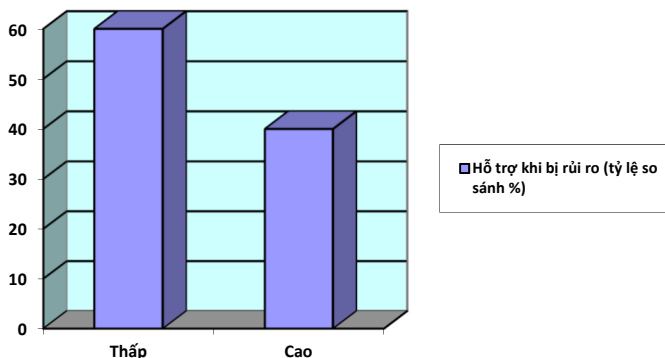
Chi phí cho sản xuất lớn, lợi nhuận thấp: Chi phí sản xuất lớn và lợi nhuận từ trồng cây lương thực thấp gây khó khăn cho quay vòng vốn tái sản xuất cho vụ sau. Điều này thể hiện rõ qua kết quả khảo sát, lợi nhuận trung bình cho 1 ha đất chỉ đạt 22,71 triệu đồng. Trong khi chi phí sản xuất lương thực cho 1 ha đất dao động từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng.

Sản xuất chịu nhiều thiệt hại do rủi ro và thiên tai, sự hỗ trợ của Nhà nước còn ít: Gần 20% hộ gia đình được phỏng vấn đánh giá mức độ rủi ro trong sản xuất lương thực là rất nghiêm trọng và 35% là nghiêm trọng. Ngược lại, mức hỗ trợ của Nhà nước còn khiêm tốn 60% hộ gia đình được phỏng vấn cho là thấp. Qua đó cho thấy sản xuất lương thực của hộ gia đình ở ĐBSCL thật sự còn nhiều khó khăn trước những biến động của thiên nhiên cũng như những rủi ro khác.



**Hình 2: Mức độ thiệt hại do thiên tai trong sản xuất của hộ gia đình ở ĐBSCL**

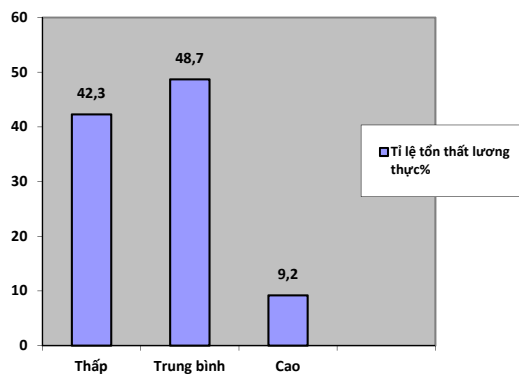
(Nguồn: Kết quả điều tra hộ gia đình vùng ĐBSCL năm 206,  $n=300$ )



**Hình 3: Mức độ hỗ trợ của Nhà nước khi sản xuất hộ gặp rủi ro**

(Nguồn: Kết quả điều tra hộ năm 2016, n=300)

Sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật: Dùng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất lương thực gây ảnh hưởng đến chất lượng lương thực và môi trường. Theo kết quả phỏng vấn 300 hộ gia đình ở ĐBSCL thì chi phí bón phân trung bình cho 1 ha đất là 4 triệu đồng, thuốc bảo vệ thực vật 3 triệu đồng cho một ha.



**Hình 4: Mức độ tổn thất trong sản xuất lương thực của hộ ở ĐBSCL**

(Nguồn: Kết quả điều tra hộ gia đình vùng ĐBSCL năm 2016, n=300)

Tổn thất lương thực trong sản xuất cao: Có đến 48,7% hộ gia đình đánh giá tổn thất lương thực trong sản xuất là trung bình và 9,2% hộ gia đình đánh giá tổn thất cao. Các khâu tổn thất chính là thu hoạch, phơi sấy, vận chuyển,... nguyên nhân tổn thất chính là do cơ giới hóa sản xuất yếu, một số gia đình ở ĐBSCL phơi sấy bằng thủ công,... làm giảm lợi nhuận trong sản xuất lương thực.

Sự xuất hiện mô hình sản xuất Cánh đồng mẫu lớn (CĐML) trong sản xuất lương thực ở ĐBSCL là hướng đi có hiệu quả cho tạo dựng vùng nguyên liệu lương thực hàng hóa theo hướng GAP, góp phần tạo dựng thương hiệu lương thực hàng hóa ở Việt Nam. Tuy nhiên, mô hình này chưa thật sự thu hút sự liên kết 4 nhà và chưa xây dựng được cơ chế quản lý hiệu quả.

### 3.1.2 An ninh lương thực trong lưu thông và phân phối

#### a. Hiện trạng lưu thông và phân phối lương thực ĐBSCL

Tại ĐBSCL, sản xuất lương thực đi theo lộ trình - phân phối - tiêu dùng. Khâu "phân phối" tác động trực tiếp đến sản xuất, tiêu dùng và đang là mối quan tâm của toàn xã hội. Hiện tại, phân phối trong nước mang tính xã hội hóa rất cao, một mạng lưới tiêu thương thu mua và bán gạo cho người tiêu dùng rải đều khắp cả nước, hộ nông dân ở ĐBSCL chỉ tập trung lo sản xuất lương thực, khâu tiêu thụ

lúa và mua gạo ăn cả năm đều do tiêu thương lo. Lương thực hàng hóa phần lớn được hộ gia đình bán cho các thương lái thu gom tại địa phương hoặc bán trực tiếp cho nhà máy xay xát tư nhân, họ đến tận đồng ruộng để mua lúa và các loại gạo đều có bán đủ ở các chợ và tiệm, quán, siêu thị,... Việc bán lương thực trực tiếp cho các doanh nghiệp Nhà nước rất ít (Bảng 1).

**Bảng 1: Các kênh tiêu thụ lương thực của hộ gia đình**

TT	Kênh tiêu thụ	Tỷ trọng (%)
1.	Bán cho doanh nghiệp Nhà nước	5,4
2.	Bán cho doanh nghiệp tư nhân và thương lái	90,2
3.	Bán cho người tiêu dùng	2,2
4.	Khác	2,2

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2016, n = 300)

Hộ gia đình chuyên canh lương thực thường không có khả năng dự trữ và khả năng mặc cả nên thường bị thua thiệt. Kết quả khảo sát 300 hộ gia đình ở ĐBSCL cho thấy nguồn cung cấp thông tin thị trường lương thực cho hộ gia đình chủ yếu từ thương lái chiếm 53,3% (Bảng 2). Do vậy, hộ gia đình thường thua thiệt và phần lợi nhuận này chủ yếu nằm trong tay tư thương chủ vựa lúa, có năng lực tích trữ và hưởng lợi từ thị trường. Việc phân chia lợi nhuận không công bằng trong ngành hàng như vậy sẽ không khuyến khích nông dân tiếp tục sản xuất lâu dài.

**Bảng 2: Nguồn cung cấp thông tin thị trường lương thực cho hộ gia đình**

TT	Nguồn thông tin	Tỷ trọng (%)
1.	Báo chí	1,3
2.	TV/Radio	9,3
3.	Internet	2,0
4.	Chính quyền	10,0
5.	Công ty Nhà nước	2,0
6.	Thương lái	53,3
7.	Người thân, hàng xóm	22,0

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2016, n = 300)

Mặt khác, tập quán sản xuất lương thực, hàng hóa đề xuất khẩu ở ĐBSCL đã có từ lâu, người nông dân luôn hướng đến hai mục tiêu: sản lượng và chất lượng, nhưng do chưa nắm bắt được thị trường nên thông thường giống lúa nào cho sản lượng cao, dễ làm, ít chi phí thì nông dân quan tâm nhiều hơn. Nhưng điều nghịch lý là những giống lúa như vậy thường chất lượng kém, không đáp ứng được thị trường nước ngoài nên giá cả thấp nông dân lãi ít, thậm chí thua lỗ. Đây chính là vòng

lấn quẩn, gây ra nhiều mâu thuẫn trong khâu lưu thông, xuất khẩu.

Sự chênh lệch giá lương thực giữa các địa phương trong vùng ĐBSCL cũng thường xuyên xảy ra, do ảnh hưởng của cơ cấu mùa vụ khác nhau sẽ gây thiệt thòi cho nông dân sản xuất lương thực ở những địa phương vào mùa thu hoạch do giá lương thực thấp và gây khó khăn cho người tiêu thụ ở những nơi chưa vào mùa thu hoạch, người dân phải chi một khoảng thu nhập rất lớn cho mua lương thực do giá cao. Điều này thật sự gây khó khăn cho những người dân nghèo, không ruộng đất, ANLT không đảm bảo. Vì vậy, giá cả không ổn định hiện vẫn là mối lo ngại lớn nhất đối với các tác nhân tham gia kênh thị trường lương thực. Nhìn chung, người tiêu dùng được lợi nhưng người sản xuất thì bị thiệt thòi và ngược lại.

#### *b. Đánh giá về ANLT trong lưu thông và phân phối ở ĐBSCL*

Nhìn chung, hệ thống phân phối lương thực đã ổn định, đưa được lương thực đến khắp mọi nơi trong cả vùng. Người dân có thể mua lương thực dễ dàng khi cần thiết. Tuy nhiên, do sự biến động thị trường giá cả và sự chênh lệch giá lương thực giữa các địa phương, giữa các mùa vụ nên đã gây thiệt thòi cho người trồng lúa lẫn người tiêu thụ.

#### *3.1.3 Khả năng tiếp cận lương thực cấp hộ gia đình ở ĐBSCL*

Diện tích và sản lượng lương thực có hạt của ĐBSCL lớn nên bình quân lương thực trên nhân khẩu của hộ gia đình cao, tuy nhiên có sự chênh lệch giữa các địa phương nội vùng: ĐBSCL có diện tích và sản lượng lương thực lớn nên bình quân lương thực đầu người rất cao đạt 1.473,8 kg (2015) tăng so với năm 2014 (1.454 kg) (Tổng cục Thống kê, 2016). Vì thế, không những đảm bảo nguồn cung cho ANLT hộ gia đình mà cho cả vùng và lương thực xuất khẩu chủ lực của quốc gia. Cụ thể, diện tích lương thực có hạt bình quân đầu người của ĐBSCL so với cả nước qua các năm đều cao hơn rất nhiều và cao hơn hẳn so với các vùng khác trong cả nước, càng về sau sự chênh lệch càng tăng. Năm 2015, lương thực có hạt bình quân đầu người của ĐBSCL vẫn cao và vượt trội hơn so với các vùng khác; gấp 2,6 lần lương thực có hạt bình quân đầu người của cả nước (550 kg) và gấp 4,2 lần đồng bằng sông Hồng; gấp 12,6 lần Đông Nam Bộ; gấp 3,1 lần Tây Nguyên; gấp 3,6 lần Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Lúa gạo là loại lương thực chính được tiêu dùng trong hộ gia đình ở ĐBSCL: 99,9% dân số dùng gạo làm lương thực chính. Tiêu dùng gạo bình quân đầu người đang có xu hướng giảm dần; ngoài ra, cũng thay đổi theo nhóm hộ, thành thị,

nông thôn, chủ hộ là nam hay nữ, hộ giàu, hộ nghèo, các địa phương khác nhau trong vùng. Ở ĐBSCL, 80% sản lượng lúa gạo thu hoạch được đem bán và chỉ khoảng 16% lúa gạo thu hoạch được để lại tiêu dùng lương thực cho hộ gia đình, còn lại 4% cho các mục đích khác. Các cây lương thực khác như ngô và khoai lang tiêu dùng trong hộ chủ yếu làm thức ăn cho chăn nuôi, ăn chơi, hoặc dùng khi mất mùa.

**Bảng 3: Lượng tiêu dùng lương thực bình quân 1 tháng cho 1 người ở ĐBSCL**

Năm	Bình quân lương thực (kg/người)
2004	12,19
2006	11,53
2008	10,98
2012	12,90
2014	13,00
2016	13,20

(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2004 - 2012 và xử lý số liệu khảo sát năm 2016)

*Khối lượng lương thực tiêu dùng ở các hộ gia đình cao:* Khối lượng tiêu dùng gạo bình quân 1 nhân khẩu/1 tháng của ĐBSCL tuy có giảm, nhưng vẫn cao hơn mức trung bình cả nước. Cụ thể, khối lượng gạo tiêu dùng bình quân 1 người trong 1 tháng của ĐBSCL là 12 Kg ( 2014) cao hơn 3 kg so với khối lượng gạo tiêu dùng trung bình của cả nước ( 9 kg)(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2004 - 2012 )

*Tỉ lệ hộ nghèo không tiếp cận đủ lương thực ở ĐBSCL cao:* Với dân số 17.517,6 người (2014), vùng ĐBSCL là một trong 2 khu vực đông dân nhất Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2016). Mặc dù ĐBSCL không phải là vùng có tỉ lệ đói nghèo cao nhất nhưng vì dân số đông nên số người nghèo về giá trị tuyệt đối của vùng khá cao (chỉ sau Trung du miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung). Tính đến đầu năm 2015, ĐBSCL có khoảng 244.086 hộ nghèo và 247.879 hộ cận nghèo là những hộ gia đình mất ANLT. Trên toàn vùng, vẫn còn 7,9 % dân số có mức thu nhập dưới ngưỡng nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011- 2015, được cập nhật theo giá tiêu dùng của năm 2014 là 605 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng đối với khu vực thành thị không đủ thu nhập để tiếp cận đầy đủ lương thực ( Tổng cục Thống kê, 2016).hư vậy, các hộ gia đình vùng ĐBSCL đã tiếp cận được và tiêu dùng thường xuyên lương thực trong bữa ăn. Trong đó, lúa gạo là lương thực tiêu dùng chính của các hộ gia đình ở ĐBSCL. Tuy nhiên, so với cả nước thì mức tiêu dùng lương thực (chủ yếu là gạo) của hộ gia đình ở ĐBSCL là rất

cao, điều này cho thấy cơ cấu bữa ăn chưa chú trọng chất lượng.

Khả năng tiếp cận lương thực cấp hộ gia đình ở ĐBSCL được xem xét theo 2 hướng: (1) tiếp cận theo mức năng lượng (kcal); (2) tiếp cận theo mức thu nhập bình quân đầu người. **Khả năng tiếp cận lương thực theo Kcal**

Những thành tựu trong sản xuất lương thực của vùng ĐBSCL giúp cung cấp đủ lương thực đảm bảo ANLT cấp vùng, không những thế mà còn góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới. Tuy vậy, vẫn tồn tại tình trạng mất ANLT ở cấp hộ gia đình của những hộ nghèo. Điều này thể hiện qua số hộ không đạt mức năng lượng tối thiểu 2.100 kcal/người/ngày tại ĐBSCL còn khá cao.

Hiện nay, tình trạng năng lượng theo kcal của hộ gia đình vùng ĐBSCL như sau: Có đến 6% trong tổng số hộ gia đình ở ĐBSCL có mức năng lượng dưới 1.500 kcal, 9% trong tổng số hộ vùng có năng lượng trong khoảng từ 1.500 đến 1.800 kcal và 14,5% số hộ có mức năng lượng trong khoảng từ 1.800 kcal đến 2.100 kcal (Viện Dinh Dưỡng, 2016).

Tỉ lệ hộ có mức năng lượng trong khẩu phần ăn dưới 2.100 kcal là 29,5 % số hộ và 69,5% số hộ gia đình là đảm bảo mức năng lượng từ 2.100 kcal trở lên (Viện Dinh Dưỡng, 2016). Như vậy, tỉ lệ hộ có mức năng lượng dưới mức kiến nghị là rất lớn và những hộ có mức ăn dưới 1.500 kcal và 1.800 kcal còn rất cao, đây là nhóm hộ ANLT chưa đảm bảo.

### Khả năng tiếp cận lương thực theo thu nhập

Các nghiên cứu về ANLT đã chỉ rõ: Thu nhập bình quân đầu người liên quan trực tiếp đến mức tiêu dùng lương thực. Thu nhập bình quân đầu người là yếu tố quan trọng để đánh giá khả năng đảm bảo ANLT.

Ở ĐBSCL, mức thu nhập thấp gây hạn chế khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình và cá nhân. Điều này phản ánh rất rõ khi ĐBSCL là vựa lúa cả nước, nhưng năm 2014 còn khoảng 7,9% dân số của vùng chưa tiếp cận đủ lương thực do thu nhập bình quân đầu người thấp dưới ngưỡng nghèo quy định là 605 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng đối với khu vực thành thị (Tổng cục Thống kê, 2016).

Để thấy rõ khả năng tiếp cận lương thực, nghiên cứu xem xét dựa trên thu nhập bình quân của hộ gia đình. Theo khuyến cáo của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO, 1998) đưa ra là: Năng lượng cần thiết một người/ngày là 2.700 kcal.

Năng lượng trao đổi của 1 kg gạo là 2.800 kcal (FAO, 1998). Mức năng lượng 2.700 Kcal là mức năng lượng cần thiết cho một người trưởng thành trong một ngày để có thể tồn tại và làm việc bình thường. Cách tính dựa theo giả thuyết rằng, tất cả năng lượng được quy đổi ra gạo và tất cả thu nhập của hộ trước tiên dùng tiền để mua lương thực:

Lượng gạo của một hộ (kg) được tính theo công thức sau:

$$LG = NK \times NL / TD$$

Trong đó:

LG: lượng gạo (kg) cần cho một người trong 1 ngày

NK: Số nhân khẩu của một hộ (người), (trung bình một hộ ở ĐBSCL = 4,2 người) (**Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2016, n = 300**).

NL: Mức năng lượng cần thiết cho một người trong 1 ngày (kcal) (2.700 kcal)

TD: Năng lượng trao đổi của 1 kg gạo (= 2.800 kcal)

Kết quả tính toán lượng gạo trung bình cho một hộ (4,2 người) trong một năm ở ĐBSCL như sau:

$$4,2 \text{ (người)} \times 2.700 \text{ (kcal)} / 2.800 \times 365 \text{ (ngày)} = 1.478,3 \text{ (kg)}$$

Với giá gạo trung bình tại thời điểm nghiên cứu (năm 2016) là 10.000 đồng/kg thì số tiền cần để mua lương thực của một hộ trong một ngày là 14.783 nghìn đồng.

Thu nhập bình quân theo đầu người một năm ở ĐBSCL năm 2016 là:

$$2.326 \text{ (nghìn đồng)} \times 4,2 \text{ (người)} \times 12 \text{ (tháng)} = 117.230,4 \text{ (nghìn đồng)}$$

Như vậy, số thu nhập còn lại của hộ gia đình (4,2 người) sau khi đảm bảo ANLT là 102.447,4 nghìn đồng.

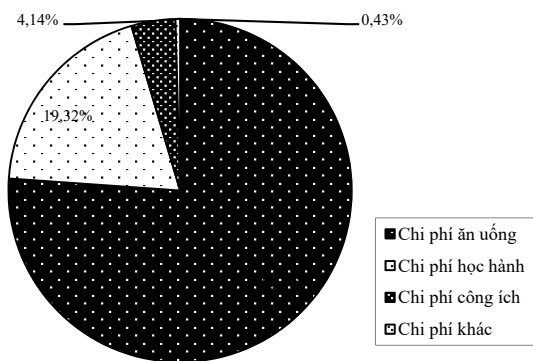
So sánh với cơ cấu chi tiêu hộ gia đình của kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2002 - 2014 càng chứng minh rõ tỷ trọng chi tiêu cho ăn uống của hộ gia đình ĐBSCL chiếm rất cao 52,4% và thu nhập của hộ gia đình phần lớn được chi tiêu cho đời sống (chi ăn uống và các thiết yếu cần thiết khác chiếm đến 95,4%). Điều này xuất phát từ thu nhập bình quân đầu người thấp nên người dân ĐBSCL chi tiêu cho đời sống đã chiếm gần hết thu nhập của họ. Do đó, gây khó khăn cho việc đầu tư trang thiết bị và vật liệu cho vụ mùa tiếp theo của hộ gia đình nông nghiệp. Đối với các hộ phi nông nghiệp thì hạn chế tích lũy thu nhập nên ANLT có thể bất cập khi gặp rủi ro, thiên tai,...

**Bảng 4: Tỷ trọng các khoản chi tiêu của ĐBSCL và cả nước (%)**

Khoản chi tiêu	ĐBSCL	Cả nước
Chi cho đời sống	93,4	92,2
Trong đó:		
- Chi cho ăn uống	52,9	52,5
- Chi không phải ăn uống	40,5	39,7
Chi khác	6,6	8,4
Tổng số	100,0	100,0

(Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình 2002 - 2014)

Theo kết quả điều tra 300 hộ gia đình ở ĐBSCL do nhóm nghiên cứu thực hiện năm 2016, chi tiêu cho ăn uống chiếm đến 76,11 % thu nhập của hộ gia đình. Điều này cho thấy thu nhập thấp làm hạn chế khả năng chi cho các khoản khác của hộ.



**Hình 5: Cơ cấu chi tiêu hộ gia đình vùng ĐBSCL năm 2015**

**Bảng 5: Dân số, thu nhập và lượng tiêu dùng lương thực bình quân vùng ĐBSCL**

Năm	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
Dân số (nghìn người)	16533.2	16754.1	16946.9	17129.5	17255.4	17398.7	17517.6
Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng (nghìn đồng)	371.3	471.1	627.6	939.9	1247.2	1796.7	2.326
Thu nhập bình quân 1 người 1 năm (nghìn đồng)	4455.6	5653.2	7531.2	11278.8	14966.4	21560.4	27912
Lượng tiêu dùng lương thực bình quân 1 người 1 tháng (kg)	13.1	13.1	12.4	12.4	11	10.7	12
Lượng tiêu dùng lương thực bình quân 1 người 1 năm (kg)	157.2	157.2	148.8	140.4	132	128.4	120

(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2002 - 2014)

Tính toán với độ tin cậy 95%, ta được các phương trình hồi quy xác định xu hướng phát triển về dân số, thu nhập, mối quan hệ giữa thu nhập và nhu cầu tiêu dùng lương thực như sau:

Phương trình hồi quy xác định xu hướng phát triển về dân số:

$$y = -146105.7857 + 81.26607143x \quad (1)$$

trong đó:  $x$  là tầm xa dự báo,  $y$  là số dân (nghìn người).

Phương trình hồi quy xác định xu hướng phát triển về thu nhập bình quân:

$$y = -3917280.171 + 1957.478571x \quad (2)$$

Qua kết quả phân tích cho thấy, nếu thu nhập của hộ dùng tất cả để mua lương thực thì ANLT của vùng được đảm bảo. Tuy nhiên, thặng dư thu nhập là rất thấp, điều này cho thấy mức độ ANLT chưa cao. Trên thực tế, ngoài chi tiêu cho lương thực thì thu nhập còn chi cho tiêu dùng thiết yếu như cho đồ dùng cá nhân, học hành, chữa bệnh, công ích, đám tiệc,...nếu làm nông nghiệp thì phải chi mua giống và vật tư nông nghiệp cho sản xuất vụ sau.

a. Dự báo nhu cầu tiêu dùng lương thực hộ gia đình ở ĐBSCL

Bằng phương pháp phân tích tương quan, hồi quy, xác định xu hướng phát triển dựa trên cơ sở thực tế biến động về dân số, về thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 năm và tổng tiêu dùng lương thực bình quân 1 nhân khẩu 1 năm vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2002 đến 2014 (xem Bảng 5).

trong đó:  $x$  là tầm xa dự báo,  $y$  là thu nhập (nghìn đồng).

Phương trình hồi quy về mối quan hệ giữa thu nhập và tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực bình quân 1 nhân khẩu 1 năm:

$$y = 161.9988414 - 0.001606638x \quad (3)$$

trong đó:  $x$  là thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 năm (nghìn đồng);  $y$  là tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực tiêu dùng bình quân 1 nhân khẩu 1 năm (kg).

Từ phương trình (1), ta có thể dự báo về dân số vùng ĐBSCL (xem Bảng 6).

**Bảng 6: Dự báo dân số vùng ĐBSCL**

Đơn vị tính: nghìn người

Năm	2018	2020	2022	2025	2030	2035
Dân số	17889.1	18051.7	18214.2	18458	18864.3	19270.7

**Bảng 7: Dự báo thu nhập bình quân một người một năm vùng ĐBSCL**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm	2018	2020	2022	2025	2030	2035
Thu nhập	32911.6	36826.5	40741.5	46613.9	56401.3	66188.7

Từ phương trình (2), ta có thể dự báo được thu nhập bình quân một người một năm vùng ĐBSCL (xem Bảng 7).

Từ phương trình (3), tính toán được kết quả tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực vùng ĐBSCL theo thu nhập (xem Bảng 8).

Theo kết quả dự báo, mối quan hệ giữa thu nhập bình quân một nhân khẩu và tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực bình quân một nhân khẩu ở vùng

ĐBSCL là rất chặt chẽ. Thu nhập bình quân một nhân khẩu/năm vùng ĐBSCL tăng qua các năm. Cụ thể: 32911.6 nghìn đồng (2018), 36826.5 nghìn đồng (2020), 56401.3 nghìn đồng (2030) và 66188.7 nghìn đồng (2035). Cũng theo kết quả dự báo, tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực của ĐBSCL giảm qua các năm, cụ thể: 1952096 nghìn tấn (2018), 1607824 nghìn tấn (2025), 1346580 nghìn tấn (2030) và 1072558 nghìn tấn (2035).

**Bảng 8: Dự báo tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực theo thu nhập của vùng ĐBSCL**

Năm	2018	2020	2022	2025	2030	2035
Thu nhập (nghìn đồng)	32911.6	36826.5	40741.5	46613.9	56401.3	66188.7
Tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực (nghìn tấn)	1952096	1856289	1758436	1607824	1346580	1072558

Ngoài ra, dựa vào phương trình (3) cho thấy:

Với độ tin cậy 95%, nếu thu nhập bình quân một nhân khẩu cứ tăng 1.000 đồng sẽ làm cho tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực bình quân một nhân khẩu giảm 0.001606638 kg.

Như vậy, kinh tế càng phát triển, thu nhập càng cao thì xu hướng tiêu dùng lương thực càng giảm. Nguyên nhân là do khi thu nhập tăng lên, tâm lý người tiêu dùng có thể thay đổi, người tiêu dùng nghĩ đến việc thưởng thức bữa ăn ngon hơn là ăn cho no. Do đó, lương thực được xem như hàng cấp thấp và có xu hướng tiêu dùng ngày càng ít đi. Điều này sẽ làm thay đổi rất lớn và theo hướng tích cực trong xu hướng tiêu dùng lương thực, người dân sẽ chú trọng đến chất lượng lương thực, lương thực an toàn hơn là dùng với số lượng nhiều và tăng cường dùng thực phẩm nhiều hơn trong cơ cấu bữa ăn thay vì tiêu dùng nhiều lương thực như trước đây, nghĩa là thu nhập bình quân đầu người càng cao thì ANLT càng đảm bảo. Do vậy, sản xuất lương thực ở ĐBSCL cần thay đổi theo hướng đầu tư vào chất lượng, an toàn,... mới đáp ứng được nhu cầu thị trường và tăng thu nhập cho nông dân.

### 3.2 Các giải pháp đảm bảo ANLT cấp hộ gia đình ở ĐBSCL

Trên cơ sở phân tích hiện trạng ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL cùng những thuận lợi và

khó khăn, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm đảm bảo ANLT vùng ĐBSCL trong chiến lược đảm bảo ANLT vùng và quốc gia như sau:

*Thứ nhất*, ở khía cạnh sản xuất lương thực Sản xuất lương thực qui mô hộ theo hướng sản xuất hàng hóa, thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng lương thực; thay đổi cơ cấu mùa vụ, giảm vụ Xuân Hè do năng suất thấp, chỉ sản xuất 3 vụ ở những nơi có nguồn nước tưới bảo đảm. Chuyển đổi cơ cấu giống lương thực, thay đổi giống truyền thống bằng những giống mới năng suất cao, ổn định và chất lượng lương thực tốt, kháng sâu bệnh, không dễ đổ ngã,... để sản xuất đủ lương thực cho toàn xã hội và đáp ứng nhu cầu lương thực hàng hóa xuất khẩu, chuyển diện tích trồng lúa không hiệu quả sang trồng các cây lương thực khác (ngô, khoai, sắn) hoặc trồng cây thực phẩm khác có hiệu quả hơn. Tăng cường áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững trong sản xuất (3 giảm - 3 tăng, 1 phải - 5 giảm, SRI, VietGAP, GAP, lương thực hữu cơ) để giảm chi phí. Đẩy mạnh liên kết giữa các hộ gia đình và liên kết 4 nhà (nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp), liên kết vùng để hỗ trợ đầu vào và đầu ra cho sản xuất, sản xuất lương thực hàng hóa qui mô lớn (Cánh đồng mẫu lớn) để ứng phó với rủi ro thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. *Thứ hai*, cần tăng khả năng tiếp cận lương thực hộ gia đình và cho cả vùng bằng cách tăng thu

nhập, đặc biệt là tăng thu nhập cho người làm ra lương thực và hộ nghèo. Muốn vậy cần đa dạng hóa hoạt động kinh tế của hộ gia đình và hỗ trợ tín dụng cho hộ nghèo, hộ trồng cây lương thực, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo và tăng phúc lợi xã hội, trợ cấp cho người nghèo có thu nhập thấp và hộ sản xuất lương thực gặp rủi ro. Đầu tư cơ sở hạ tầng và tăng cường phát triển kinh tế nông thôn, giảm chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị, giữa các địa phương trong vùng. Tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận lương thực ở mức công bằng là nhiệm vụ hàng đầu trong đảm bảo ANLT.

*Thứ ba*, cần hoàn thiện hệ thống phân phối lương thực bằng cách tăng cường liên kết “4 nhà” trong khâu sản xuất và tiêu thụ lương thực. Tăng cường sự quản lý Nhà nước trong phân phối lương thực, có chính sách thu mua tạm trữ khi có biến động giá lương thực hoặc vào mùa thu hoạch rộ. Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin thị trường và thông tin quảng bá lương thực và phổ biến rộng trên các website, các phương tiện thông tin đại chúng để hộ gia đình và doanh nghiệp nắm bắt thông tin giá cả và nhu cầu về số lượng và chất lượng lương thực hàng hóa. Điều này, giúp hộ gia đình giảm bị thua thiệt khi bán lương thực cho thương lái và có những chuyển đổi trong sản xuất theo nhu cầu thị trường, chú trọng chất lượng và tạo dựng thương hiệu lương thực cho ĐBSCL.

#### 4 KẾT LUẬN

Với ưu thế là vùng trọng điểm số 1 về lương thực-thực phẩm của cả nước, ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL được đảm bảo khá tốt ở hầu hết các tiêu chí. Từ việc đảm bảo tính sẵn có trong nguồn cung lương thực đầy đủ, mọi lúc, mọi nơi,... đến sự ổn định trong lưu thông, phân phối và đặc biệt là khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình ngày càng cải thiện. Điều này thể hiện cụ thể qua sản lượng lương thực bình quân đầu người của vùng rất lớn và tăng đều qua các năm, tỉ lệ nghèo đói giảm, việc chi tiêu cho lương thực của hộ gia đình dần dần hợp lý hơn,...

Tuy nhiên, hiện trạng ANLT cấp hộ gia đình còn nhiều bất cập: Sản xuất lương thực của vùng mang tính cá thể, qui mô hộ nhỏ và theo cơ chế mạnh ai nấy làm, sản xuất chạy theo số lượng,

không chú trọng chất lượng. Trong phân phối lương thực phụ thuộc nhiều vào thương lái và đa số lương thực hàng hóa bán ngay tại ruộng với giá thấp nên lợi nhuận từ sản xuất lương thực thấp không khuyến khích hộ gia đình yên tâm sản xuất và đầu tư tái sản xuất. Tuy nhiên, vẫn còn một lượng lớn hộ gia đình không đủ thu nhập để mua lương thực. Do tổng thu nhập hộ gia đình thấp nên phần lớn thu nhập chỉ dùng để chi tiêu cho đời sống. Thực trạng này ảnh hưởng đến khả năng đầu tư cho tái sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống. Do vậy, để ANLT hộ gia đình được đảm bảo phải thực hiện đồng bộ các giải pháp trên ba khía cạnh sản xuất, phân phối và tiếp cận lương thực.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2016. Cơ sở dữ liệu trồng trọt theo các thời kì 2011–2015, truy cập ngày 01/11/2016, tại địa chỉ: [http://www.mard.gov.vn/Pages/statistic\\_csdl.aspx?TabId=thongke](http://www.mard.gov.vn/Pages/statistic_csdl.aspx?TabId=thongke).
- Nguyễn Quang Dong, 2008. Bài giảng Kinh tế lương, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.
- Nguyễn Kim Hồng và Nguyễn Thị Bé Ba, 2011. An ninh lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. 32: 3-15.
- Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, Nhà xuất bản lao động xã hội, Hà Nội. Trang 1-281
- Tổng cục Thống kê, 2016. Điều tra mức sống hộ gia đình 2000-2014, truy cập: ngày 10/11/2016, tại địa chỉ: <http://portal.thongke.gov.vn/KhodulieuMS/>.
- Tổng cục Thống kê, 2016. Niên giám thống kê 2015, truy cập ngày 01/10/2016, tại địa chỉ: <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&Item1>.
- Phạm Thị Sến, Mai Văn Thịnh, Trần Thế Tường, 2012, Nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu, Tài liệu tập huấn cho cán bộ nông nghiệp các tỉnh phía Bắc, truy cập 3/2017, địa chỉ: <http://www.nomafsi.com.vn/vn/tai-lieu-nong-nghiep-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau.html>
- Viện Dinh dưỡng Quốc gia, 2014. Tình hình dinh dưỡng Việt Nam 2009 - 2014, truy cập ngày 01/10/2016, tại địa chỉ: <http://viendinhduong.vn/news/vi/826/218/0/a/tho-ng-tin-dinh-duong-nam-2014.aspx>.